

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 281 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 4774/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN&PTNT ngày 06/01/2023, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 20/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 03/01/2023 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 374/TTr-BQLDA ngày 14/12/2022 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa, với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Bảo vệ an toàn và ổn định cho đê hữu sông Dừa, bảo vệ tính mạng, tài sản cho người dân trong khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các xã trong vùng dự án. Đồng thời, tạo tuyến đường giao thông kết nối giữa huyện Thiệu Hóa và các huyện Triệu Sơn, Thọ Xuân.

**5. Các chỉ tiêu và thông số kỹ thuật chủ yếu:**

5.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ:  $P = 10\%$ .
- Tần suất mực nước kiệt thiết kế  $P = 95\%$ .
- Hệ số an toàn ổn định chống trượt:  $[K] \geq 1,1$ .

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Tuyến đê		
-	Tổng chiều dài tuyến đê thiết kế	m	6.500
-	Cao trình đỉnh đê tại đầu tuyến		+ 8.23
-	Cao trình đỉnh đê tại cuối tuyến		+ 7.41
-	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	$B_{nền} = 5$
-	Chiều rộng mặt đê gia cố	m	$B_{gc} = 3,5$
-	Hệ số mái đê phía sông, phía đồng		$m = 2$
-	Độ dốc ngang mặt đê gia cố		$i = 2\%$
-	Độ dốc ngang lề đê		$i = 4\%$
2	Tuyến kè		
-	Tổng chiều dài các đoạn kè thiết kế	m	2.400
-	Cao trình đỉnh kè thiết kế		(+5.91 ÷ +7.33)
-	Chiều rộng lãng thể tựa	m	$B = (2 ÷ 2,3)$
-	Hệ số mái kè		$m = 1,5 ÷ 2$
-	Hệ số mái lãng thể tựa	m	1,5
3	Cống qua đê		
-	Cống thiết kế mới	cống	08
-	Cống nối dài	cống	01
-	Hoàn trả cống cũ	cống	07
4	Dốc lên, xuống đê (phía sông, phía đồng)	cái	51
5	Tuyến đường cứu hộ, cứu nạn		

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
5.1	Tuyến đường		
-	Tổng chiều dài tuyến đường thiết kế	m	3.559
-	Chiều rộng mặt đường thiết kế	m	$B_{nền} = 5$
-	Chiều rộng mặt đường gia cố	m	$B_{gc} = 3,5$
-	Hệ số mái		$m = 1,5$
-	Độ dốc ngang mặt đường		$i = 2\%$
-	Độ dốc ngang lề đường		$i = 4\%$
5.2	Công trình trên tuyến đường		
-	Cống qua đường	cái	30
-	Nối dài cống	cái	01
-	Cống kết hợp cầu qua kênh N5	cái	01
-	Dốc lên, xuống đường	cái	33
5.3	Hoàn trả đoạn kênh thu nước từ kênh N <sub>5-1</sub>		
-	Chiều dài đoạn kênh	m	770,3
-	Chiều rộng kênh thiết kế	m	0,5
-	Chiều cao kênh thiết kế	m	0,5

## 6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

### 6.1. Nội dung đầu tư:

Nâng cấp, cải tạo 6,5 km đê; làm đường thi công kết hợp cứu hộ, cứu nạn và để nối liền tuyến đê hữu sông Dừa dài 3,559 km; kè bảo vệ các điểm xung yếu với tổng chiều dài 2,4 km và cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê, dưới đường và các công trình phụ trợ trên tuyến.

### 6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

#### 6.2.1. Tuyến đê:

a) Hướng tuyến: Cơ bản theo hướng tuyến đê hiện có, chỉ điều chỉnh để nối liền một số đoạn tuyến đê với các đoạn tuyến đường thi công kết hợp cứu hộ, cứu nạn đảm bảo toàn tuyến trơn thuận, phù hợp với hiện trạng khu vực và thuận tiện trong quản lý, vận hành.

#### b) Hình thức, kết cấu:

- Thân đê được đắp áp trực và tôn cao (về phía sông hoặc phía đồng theo từng đoạn, đảm bảo tuyến trơn thuận và thuận lợi cho thi công bằng cơ giới) theo mặt cắt thiết kế bằng đất đồi đầm lèn đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ . Mái phía sông, phía đồng phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ, chống xói lở.

#### - Mặt đê:

+ Móng mặt đê: Đối với đoạn đê không đi qua khu dân cư: K0+838÷K3+804,8; K5+595,7÷K6+815,5; K8+029,3÷K8+760,3 và K9+690,4

÷K10+059 với tổng chiều dài  $L = 5.286,2$  m, móng mặt đê gồm các lớp kết cấu từ dưới lên trên: lớp cấp phối đá dăm (CPĐD) loại 2 dày 18 cm, lớp CPĐD loại 1 dày 15 cm. Đối với đoạn đê đi qua khu dân cư K6+815,5÷K8+029,3 dài  $L = 1.213,8$  m, móng mặt đê gồm các lớp kết cấu từ dưới lên trên: lớp móng đá (4x6)cm dày 18 cm, lớp móng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 15 cm.

+ Gia cố mặt đê: Chiều rộng mặt đê  $B_n = 5$  m, chiều rộng mặt đê gia cố  $B_{gc} = 3,5$  m; làm sạch mặt đê và tưới nhựa thấm bảm, tiêu chuẩn nhựa (TCN 1 kg/m<sup>2</sup>), sau đó láng nhựa ba lớp dày 3,5 cm (TCN 4,5 kg/m<sup>2</sup>). Lề đê mỗi bên rộng  $B_{lè} = 0,75$  m được đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ . Riêng các đoạn đê từ K1+642,3÷K1+976,5 và K7+075,8÷K7+565,8 bố trí tường chắn sóng phía sông bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250.

### 6.2.2. Tuyến kè:

Kè mái đê phía sông tại các vị trí xung yếu, gồm các đoạn: K0+921,5÷K1+976,5; K7+068,17÷K8+059,3 và K9+703,27÷K10+057,15 với tổng chiều dài  $L = 2.400$  m. Kiểu kè mái nghiêng, chân kè là lăng thể tựa bằng đá hoặc rọ đá, đối với lăng thể tựa bố trí mặt đỉnh lăng thể bằng đá lát khan chêm chèn chặt dày 30 cm; mái kè được gia cố bằng cấu kiện BTĐS M250 kích thước (40x40x16) cm trong khung BTCT M250 được tạo bởi dầm khóa đỉnh, dầm chân mái và các dầm dọc mái kè, bên dưới cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật.

### 6.2.3. Cổng qua đê:

#### a) Cổng tiêu qua đê:

- Xây dựng mới 08 cổng tiêu qua đê thay thế cổng cũ đã bị hư hỏng, gồm 01 cổng tròn và 07 cổng hộp. Hình thức cổng hộp bằng BTCT M250 và BTT M200, cổng tròn bằng ống BTCT đặt trên đế móng bằng BTCT M250, xung quanh thân cổng được đắp đất sét luyện dày 50 cm; điều tiết cổng bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay. Nền móng cổng, tiêu năng và sân trước cửa vào và sau tiêu năng được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc  $\Phi(6\div 8)$  cm.

- Nối dài cổng: Nối dài các cổng hiện trạng còn tốt theo mặt cắt đê thiết kế; kết cấu phần nối dài bằng BTCT M250 và BTT M200.

Vị trí, khẩu diện các cổng theo bảng sau:

TT	Vị trí	Khẩu diện	Biện pháp
1	K1+526	(140x160) cm <sup>2</sup>	Thiết kế mới
2	K1+922	Φ80 cm	nt
3	K1+992,5	(140x160) cm <sup>2</sup>	nt
4	K2+553	(140x160) cm <sup>2</sup>	nt
5	K3+25	(140x160) cm <sup>2</sup>	nt
6	K3+271	(140x160) cm <sup>2</sup>	nt

TT	Vị trí	Khẩu diện	Biện pháp
7	K8+077,8	(140x160) cm <sup>2</sup>	Thiết kế mới
8	K8+279,8	(140x160) cm <sup>2</sup>	nt
9	K7+612	(40x55) cm <sup>2</sup>	Nối dài

b) Công tưới qua đê:

Hoàn trả 07 công lấy nước qua đê, hình thức công hộp bằng BTCT M250 và BTT M200; điều tiết công bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay. Nền móng công, tiêu năng và sân trước cửa vào và sau tiêu năng được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc  $\Phi(6\div 8)$  cm.

Vị trí, khẩu diện các công theo bảng sau:

TT	Vị trí	Khẩu diện (cm <sup>2</sup> )	Biện pháp
1	K5+595,7	(80x93)	Hoàn trả công cũ
2	K6+506,7	(80x113)	nt
3	K8+475,8	(50x82)	nt
4	K8+523,8	(50x78)	nt
5	K8+610,3	(50x70)	nt
6	K8+691,3	(50x60)	nt
7	K8+737,3	(60x63)	nt

6.2.4. Dốc lên, xuống đê:

Tổng số 51 dốc (cả phía đồng và phía sông). Thân dốc bằng bằng đất đòi đầm lên đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ ; chiều rộng mặt dốc  $B = 4$  m, chiều rộng gia cố  $B = 3$  m. Đối với các dốc gặp đường dân sinh hiện có được gia cố bằng BTT M250 dày 18 cm trên lớp móng bằng CPĐD loại 2 lu lên chặt dày 16 cm; các dốc còn lại mặt dốc được gia cố bằng CPĐD loại 2 lu lên chặt dày 20 cm.

6.2.5. Tuyến đường cứu hộ, cứu nạn và để nối liền tuyến đê sông Dừa:

a) Tuyến đường:

Nền đường được đắp theo mặt cắt thiết kế bằng đất đòi đầm lên đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ . Mái taluy đường phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ, chống xói lở. Móng đường đối với các đoạn không đi qua khu dân cư: K0+00÷K0+838; K3+804,8÷K5+595,7; K8+760,3÷K8+998,2 với tổng chiều dài  $L = 2.866,8$  m, gồm các lớp kết cấu từ dưới lên trên: lớp CPĐD loại 2 dày 18 cm, lớp CPĐD loại 1 dày 15 cm; đối với các đoạn đi qua khu dân cư K8+998,2÷K9+690,4 với chiều dài  $L = 692,2$  m, gồm các lớp kết cấu từ dưới lên trên: lớp móng đá (4x6) cm dày 18 cm, lớp móng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 15 cm. Chiều rộng mặt đường gia cố rộng  $B_{gc} = 3,5$  m được làm sạch và tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn nhựa (TCN 1 kg/m<sup>2</sup>), sau đó láng nhựa ba lớp dày 3,5cm (TCN 4,5 kg/m<sup>2</sup>). Lề đường mỗi bên rộng  $B_{lè} = 0,75$  m được đắp bằng đất đòi đầm lên đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

b) Công trình trên tuyến đường:

- Công tưới qua đường: Làm mới 30 công lấy nước qua đường, hình thức công hộp bằng BTCT M250 và BTT M200; điều tiết công bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay. Nền móng công, tiêu năng và sân trước cửa vào và sau tiêu năng được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc  $\Phi(6\div 8)$  cm.

- Làm mới công kết hợp cầu qua kênh N5 tại K3+791,1 bằng BTCT M250 và BTT M200.

- Nối dài công: Nối dài công tại K3+909,8 theo mặt cắt đường thiết kế; kết cấu phần nối dài bằng BTCT M250 và BTT M200.

- Dốc lên, xuống tuyến đường: Tổng số 33 dốc (phía tả và hữu tuyến đường). Thân dốc bằng đất đồi đầm lên đảm bảo độ chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ ; chiều rộng mặt dốc  $B = 4$  m, chiều rộng gia cố  $B = 3$  m. Đối với các dốc gặp đường dân sinh hiện có được gia cố bằng BTT M250 dày 18 cm trên lớp móng bằng CPĐĐ loại 2 lu lèn chặt dày 16 cm; các dốc còn lại mặt dốc được gia cố bằng CPĐĐ loại 2 lu lèn chặt dày 20 cm.

- Hoàn trả đoạn kênh thu nước từ kênh N<sub>5-1</sub>:

+ Kênh có mặt cắt hình chữ nhật (BxH) = (50x50) cm bằng BTT M200, bên dưới đáy lót nilon tái sinh; dọc theo chiều dài tuyến kênh cứ 10 m bố trí một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, đỉnh tường kênh có thanh giằng bằng BTCT M250 đổ liền khối với bê tông tường kênh.

+ Hoàn trả 10 vị trí cửa lấy nước kết cấu bằng BTT M200.

**7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng.

**8. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã: Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Minh Tâm, Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 10,45 ha.

**10. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp V.

**11. Số bước thiết kế:** 2 bước.

**12. Tổng mức đầu tư:**

**130.000,0 triệu đồng;**

*Trong đó:*

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	12.000,0	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	96.290,5	triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	339,0	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.798,1	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	7.186,1	triệu đồng;

Chi phí khác: 2.808,1 triệu đồng;  
Chi phí dự phòng: 9.578,2 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

**13. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022-2025.

**14. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách tỉnh 72 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Thiệu Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác 58 tỷ đồng.

**15. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 20/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 03/01/2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

# PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Ggpm)</b>	<b>Tạm tính</b>	<b>12.000,0</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng (Gxd)</b>		<b>96.290,5</b>
1	Tuyến đê, dốc lên, xuống đê, cống qua đê	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	54.896,217
2	Tuyến đường cứu hộ, cứu nạn, công trình trên tuyến đường	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	19.545,722
3	Tuyến kè	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	21.279,317
4	Hoàn thiện kênh tưới N5-1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	569,216
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị (Gtb)</b>		<b>339,0</b>
a	Thiết bị mua	Chi tiết	293,992
b	Lắp đặt thiết bị	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	45,020
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)</b>	2,047%*(Gxd+Gtb) trước thuế	<b>1.798,1</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)</b>		<b>7.186,1</b>
<b>a</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>		<b>2.941,211</b>
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (Gks)	QĐ số 226/QĐ-BQLDA ngày 15/9/2022	2.517,163
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		61,122
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 158/QĐ-BQLDA ngày 13/7/2022	16,264
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng - GD lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		80,565
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		1,019
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,05%*Gks trước thuế	1,019
7	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 157/QĐ-BQLDA ngày 13/7/2022	264,060
<b>b</b>	<b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>		<b>4.244,934</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất - GD bản vẽ thi công (Gksbvtc)	Tạm tính	660,000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%*Gksbvtc trước thuế	19,800
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Gtk)	1,662%*Gxd trước thuế	1.600,637
4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,101%*Gxd trước thuế	97,231
5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,099%*Gxd trước thuế	95,068



STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$0,563\%*(Gksbvtc+Gtk+Ggs)$ trước thuế	21,804
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$0,111\%*Gxd$ trước thuế	107,679
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$0,281\%*Gtb$ trước thuế	0,953
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) (Ggs)	$1,677\%*Gxd$ trước thuế	1.614,897
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$0,718\%*Gtb$ trước thuế	2,434
11	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	$4,072\%*Gksbvtc$ trước thuế	24,432
<b>VI</b>	<b>Chi phí khác (Gk)</b>		<b>2.808,1</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC) (Gbh)	$1\%*Gxd$ đê, kê trước thuế	761,755
2	Chi phí trích đo bản đồ địa chính	Khái toán chi tiết kèm theo	167,735
3	Chi khác của trích đo bản đồ địa chính	Khái toán chi tiết kèm theo	5,759
4	Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 157/QĐ-BQLDA ngày 13/7/2022	17,000
5	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	$0,012\%*$ Tổng mức đầu tư	15,275
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$0,05\%*G(xd+tb+ks+tk+gs+bh)$ sau thuế	50,646
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$0,05\%*G(xd+tb+ks+tk+gs+bh)$ sau thuế	50,646
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	$0,218\%*$ Tổng mức đầu tư	283,725
9	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 210/2016/TT- BTC) - Phụ lục số 02	$0,02\%*Gxd$ trước thuế	17,263
10	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC) - Phụ lục số 02	$0,019\%*Gxd$ trước thuế	16,804
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	Tạm tính	10,000
12	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	10,000
13	Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	$50\%*(80.082,74m^2*35.000)$	1.401,448
<b>VII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>9.578,2</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$3,81\%*(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk)$ sau thuế	4.585,325
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Chi tiết	4.992,920
	<b>Tổng cộng</b>		<b>130.000,0</b>